

## Các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn của dân cư đồng bằng sông Hồng

NGUYỄN HỮU MINH

### 1. Tổng quan các nghiên cứu

Vai trò của các nhân tố kinh tế-xã hội trong việc quyết định khuôn mẫu tuổi kết hôn là một chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Từ các nghiên cứu liên quan đến khuôn mẫu tuổi kết hôn trên thế giới, đặc biệt của các nước trong khu vực, có thể nêu vắn tắt một số kết quả chính sau.

Dựa vào ý tưởng của Goode (1963) về ảnh hưởng của các yếu tố hiện đại hóa đối với khuôn mẫu hôn nhân, một số nhà nghiên cứu đã phát triển các giả thuyết thực nghiệm cho rằng những cá nhân mang nhiều đặc trưng hiện đại hơn (có học vấn cao hơn, có nghề nghiệp hiện đại hơn, và những người sống trong môi trường đô thị hóa) có xu hướng kết hôn muộn hơn những người khác mang đặc trưng kém hiện đại hơn. Đã có nhiều bằng chứng thực nghiệm, cả ở cấp độ vĩ mô và vi mô, xác nhận cho luận điểm của Goode. Tuy nhiên cũng có những ngoại lệ. Chẳng hạn một nghiên cứu ở Trung Quốc (Pasternak 1986: 23-24) cho thấy tác động của yếu tố học vấn đến tuổi kết hôn, khi đã tính đến vai trò của các nhân tố khác, là không đáng kể. Một số nghiên cứu phát hiện rằng tác động của yếu tố nghề nghiệp không giống nhau giữa nam và nữ. Trong khi mối quan hệ giữa nghề nghiệp phụ nữ và tuổi kết hôn thể hiện rất rõ ràng thì dường như nghề nghiệp người chồng không có ý nghĩa quan trọng đối với tuổi kết hôn của vợ (Mohammad 1983). Tương tự như vậy, sự khác biệt đô thị-nông thôn về khuôn mẫu tuổi kết hôn không chỉ do tính chất đô thị hóa tạo nên mà còn do ảnh hưởng tổng hợp của yếu tố học vấn và nghề nghiệp (Von Elm và Hirschman 1979; Pasternak 1986).

Ngoài các yếu tố được coi là đặc trưng cho quá trình hiện đại hóa, một số nhân tố khác được đánh giá có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành khuôn mẫu tuổi kết hôn. Chẳng hạn như chuẩn mực coi hôn nhân là không thể thiếu được trong cuộc đời mỗi người, sự can thiệp của cha mẹ trong việc hôn nhân của con cái, tôn giáo, chính sách nhà nước, và nhân tố chiến tranh. Tác động của các yếu tố này biến đổi tùy thuộc vào các nước khác nhau. Chẳng hạn, trong khi tại phần lớn các nước châu Á sự kiểm soát chặt chẽ của cha mẹ thường dẫn tới việc kết hôn sớm hơn của con gái (UN 1988: 28) thì ở nông thôn Thái Lan nó lại có xu hướng làm chậm lại hôn nhân vì lao động nữ được coi là rất quan trọng đối với kinh tế hộ gia đình (Chamratrithirong và cộng sự 1986: 38). Vai trò quan trọng của con trai cả trong gia đình và dòng họ tại nhiều xã hội Á châu cũng gợi ý xu hướng kết hôn sớm hơn của những người là con trai cả so với những người khác.

Yếu tố tôn giáo thường được coi là một kênh quan trọng duy trì chuẩn mực hôn nhân. Bên cạnh những giáo lý tôn giáo, vị thế của mỗi tôn giáo ở trong vùng có nhiều tôn giáo khác nhau cũng có thể tác động đến sự hình thành khuôn mẫu hôn nhân. Trong trường hợp một

nhóm tôn giáo nào đó được quan niệm có vị thế tương đối kém ưu thế hơn những nhóm tôn giáo khác (đặc trưng dễ phân biệt nhất là so sánh số lượng tín đồ) thì thường xảy ra tình trạng kiểm soát chặt chẽ hơn của cha mẹ và các thiết chế tôn giáo đối với hôn nhân của cá nhân nhằm duy trì quan hệ nội hôn trong tôn giáo đó (Godscheider 1971; Kennedy 1973). Điều này có thể làm cho các thành viên trong tôn giáo đó kết hôn sớm hơn.

Chiến tranh ảnh hưởng đến khuôn mẫu tuổi kết hôn thông qua việc làm giảm khả năng kết hôn của những phụ nữ thuộc nhóm tuổi mà nam giới ở nhóm hôn nhân thích hợp với họ hy sinh nhiều trong thời gian chiến tranh. Ảnh hưởng này thậm chí có thể tiếp tục kéo dài sau khi chiến tranh kết thúc. Chiến tranh cũng làm chậm lại hôn nhân của một số lớn những người phải phục vụ trong quân đội (Lin và cộng sự 1994; Lapierre-Adamcyk và Burch 1974). Yếu tố nhà nước, thông qua luật pháp cũng như qua các chính sách kinh tế-xã hội cụ thể có thể tác động đến tuổi kết hôn bằng việc thay đổi *sự mong muốn* hôn nhân, *tính khả thi* của hôn nhân, và *khả năng có thể* của hôn nhân (mượn thuật ngữ của Dixon 1971) đối với mọi người, đặc biệt là những người làm việc trong các tổ chức nhà nước. Một số nghiên cứu ở Trung Quốc cho thấy các công chức nhà nước thường chịu nhiều áp lực của chính sách nhà nước về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình hơn những người khác vì họ phụ thuộc nhiều vào các tổ chức nhà nước trong việc cấp nhà, đi học cho con cái, đề bạt, v.v... (Whyte và Parish 1984; Liao 1989). Tuy nhiên, ảnh hưởng của vị thế công chức nhà nước đến tuổi kết hôn cũng không hoàn toàn đơn giản như vậy. Làm việc trong khu vực nhà nước có thể có khả năng tạo ra các nguồn lực nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu của hôn nhân. Trong trường hợp đó nếu cha mẹ làm việc cho nhà nước thì con cái có nhiều khả năng kết hôn sớm hơn vì họ có thể dựa nhiều hơn vào gia đình.

Những nghiên cứu về tuổi kết hôn ở Việt Nam tuy còn ít ỏi song cũng đã xác nhận xu hướng kết hôn muộn trong các tầng lớp dân cư. Tuy nhiên, trong những năm gần đây có dấu hiệu kết hôn sớm trong nhiều phụ nữ nông thôn. Điều này có thể là do tác động của cải cách kinh tế gây ra (Khuất Thu Hồng 1994) tuy nhiên chưa có những bằng chứng mang tính đại diện xác nhận xu hướng này. Nghiên cứu của tác giả (Nguyễn Hữu Minh 1995) dựa trên số liệu Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe 1988, Tổng điều tra dân số 1989, và Điều tra lịch sử cuộc sống dân cư 1991 cho thấy rằng các nhân tố học vấn, đô thị hóa, cơ hội nghề nghiệp phi nông nghiệp là những nhân tố chủ yếu quyết định khuôn mẫu mới của tuổi kết hôn ở Việt Nam. Đồng thời nghiên cứu trên đã chỉ ra ảnh hưởng mạnh mẽ của chiến tranh lên tuổi kết hôn. Tác động của các yếu tố đặc trưng cho hiện đại hóa và chiến tranh được coi là nhân tố quyết định làm tuổi kết hôn tăng đáng kể trong mấy thập kỷ qua. Tuy nhiên do quy mô mẫu hạn chế của cuộc Điều tra lịch sử cuộc sống dân cư 1991, những yếu tố về chính sách, chiến tranh, tôn giáo chưa được phân tích sâu. Với dung lượng mẫu lớn hơn và tập trung vào khu vực đồng bằng sông Hồng, trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ xem xét toàn diện hơn vai trò của các yếu tố đó.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### *Giả thuyết*

Sự biến đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam có thể mang nhiều đặc điểm giống với quá trình diễn ra ở các nước châu Á khác, với xu hướng chủ đạo là tuổi kết hôn tăng lên trong vài thập kỷ qua. Xu hướng này diễn ra gắn liền với các nhân tố đặc trưng cho hiện đại hóa như sự tăng lên của học vấn, sự mở rộng các cơ hội nghề nghiệp mới, và đô thị hóa. Tuy nhiên, khung cảnh đặc thù của Việt Nam, trong đó các chính sách nhà nước có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình, cũng như những ảnh hưởng của cuộc kháng chiến chống Mỹ lâu dài, có thể làm cho khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam mang nhiều nét khác biệt so với các nước khác. Từ gợi ý của các nghiên cứu đã có về vấn đề này chúng tôi sẽ kiểm tra về mặt thực nghiệm một số giả thuyết cụ thể sau:

1. Xu hướng tăng tuổi kết hôn theo thời gian.
2. Tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội: các đặc trưng kinh tế-xã hội ít mang tính hiện đại hơn, chẳng hạn lớn lên tại các vùng nông thôn, làm các công việc nông nghiệp trước khi kết hôn, học vấn thấp, sẽ dẫn đến kết hôn sớm hơn.
3. Tác động của các yếu tố văn hóa: những người con trai cả có nhiều khả năng kết hôn sớm hơn những người con trai khác trong gia đình; những người do cha mẹ sắp đặt hôn nhân có khả năng kết hôn sớm hơn so với những người tự chọn lấy người vợ/chồng của mình.
4. Tác động của chính sách nhà nước: những người có cha mẹ không là công chức nhà nước có nhiều khả năng kết hôn sớm hơn so với những người mà cha mẹ là công chức nhà nước.
5. Tác động của việc phục vụ trong quân đội: những người không hề phục vụ quân đội trước khi kết hôn có xu hướng xây dựng gia đình sớm hơn những người phục vụ quân đội trước khi kết hôn.

#### *Phương pháp phân tích<sup>1</sup>*

Có thể có hai phương pháp đánh giá tác động của các yếu tố đến khuôn mẫu tuổi kết hôn tùy thuộc vào mẫu phân tích bao gồm chỉ những người đã từng kết hôn hay bao gồm cả những người chưa từng kết hôn. Đối với nhóm những người đã từng kết hôn, *Lớp thế hệ kết hôn* là chỉ báo đánh giá sự biến đổi lịch sử của khuôn mẫu tuổi kết hôn. Chỉ báo này hữu ích hơn chỉ báo *Năm sinh* trong việc phân tích khuôn mẫu kết hôn ở Việt Nam trong thời gian gần đây. Những lớp thế hệ kết hôn gần đây bao hàm đầy đủ các lứa tuổi kết hôn trong khi việc phân tích tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo năm sinh chỉ đề cập đến những người trong các lớp thế hệ mà kết hôn tương đối trẻ.

Tuy nhiên sự phân tích theo lớp thế hệ kết hôn trong mẫu của chúng tôi có hạn chế là gây ra xu hướng kết hôn sớm giả tạo trong nhóm những người kết hôn ở thời kỳ trước đây, bởi lẽ những người già hơn đã không được đưa vào mẫu phân tích. Nguồn số liệu mà chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này là cuộc Điều tra lịch đại 1995. Trong cuộc điều tra này, những người nhiều tuổi nhất trong mẫu sinh vào năm 1930. Vì thế, đối với những trường hợp kết hôn trước năm 1956, tuổi kết hôn cao nhất có thể có ở trong mẫu chỉ là 25. Để hạn chế những sai lệch gắn với cách phân tích theo *Lớp thế hệ kết hôn* chúng tôi giới hạn phân tích chỉ những người kết hôn từ năm 1956 trở về sau. Tổng số người được đưa vào mẫu phân tích là 1582 nam và 1820 nữ.

Trong phân tích đa biến cho mẫu những người đã kết hôn, thủ tục phân tích MCA (Multiple classification analysis) được áp dụng nhằm đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. MCA là một dạng phân tích hồi quy được sử dụng rộng rãi trong trường hợp các biến độc lập là biến phân loại (categorical variable) (xem Andrews và cộng sự 1973). Trong thủ tục MCA mỗi loại của biến phân loại dạng thang định danh (nominal) hoặc thang thứ tự (ordinal) được đánh giá như là mức sai khác với số trung bình chung của biến phụ thuộc. Ảnh hưởng của các biến số độc lập lên biến số phụ thuộc được tính toán với cả hai dạng. Dạng thứ nhất có tính đến ảnh hưởng của các biến khác (hay giữ các biến khác không đổi) gọi là ảnh hưởng đã được hiệu chỉnh hay ảnh hưởng riêng. Dạng thứ hai không tính đến ảnh hưởng của các biến khác và gọi là ảnh hưởng chưa hiệu chỉnh hay ảnh hưởng chung.

<sup>1</sup> Trong bài viết này chúng tôi không có điều kiện trình bày chi tiết về phương pháp phân tích cũng như cách xây dựng các biến số phù hợp. Bạn đọc quan tâm xin liên hệ trực tiếp với tác giả ở địa chỉ Viện Xã hội học.

Đối với cách phân tích sử dụng mẫu bao gồm cả những người chưa từng kết hôn, ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế-xã hội và các yếu tố khác đến thời điểm kết hôn được tính toán bằng việc sử dụng kỹ thuật do Cox đề xướng (Cox proportional hazard model - xem Namboodiri và Suchindran 1987; Teachman 1983). *Năm sinh* được sử dụng như là chỉ báo đo lường sự thay đổi lịch sử trong phân tích này vì nhiều người vẫn còn chưa kết hôn.

Những kết quả phân tích đa biến từ hai phương pháp trên về cơ bản đưa đến cùng một kết quả về ảnh hưởng của các nhân tố đến khuôn mẫu tuổi kết hôn. Vì vậy, trong bài viết này chúng tôi chỉ trình bày kết quả phân tích đa biến sử dụng thủ tục MCA.

*Các biến số*

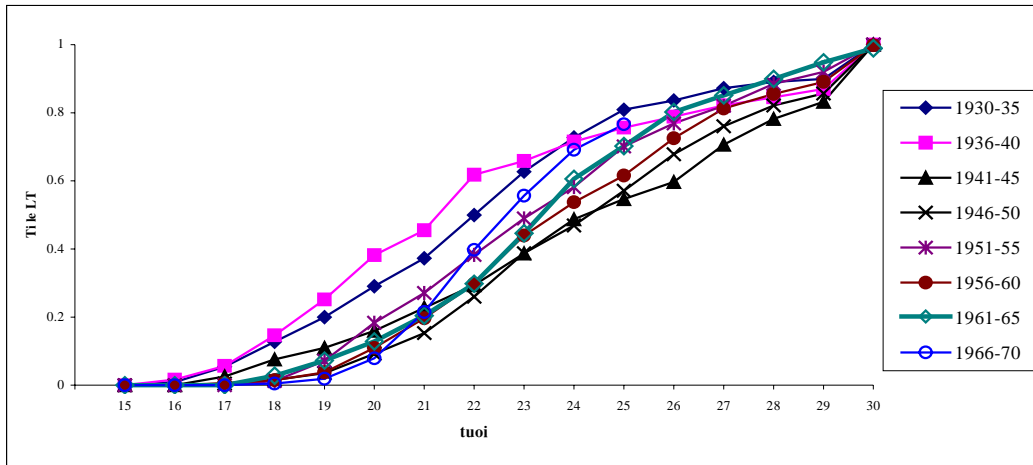
Căn cứ vào phương pháp phân tích nêu trên, biến số phụ thuộc là *Tuổi kết hôn lần đầu*. Đây là biến số khoảng (interval variable). Các biến số độc lập được sử dụng trong phân tích bao gồm: *Lớp thế hệ kết hôn; Năm sinh; Khu vực cha mẹ làm việc; Tôn giáo của gia đình gốc; Nơi lớn lên (đô thị hoặc nông thôn); Con cả (chỉ áp dụng cho nam giới); Học vấn bản thân và của vợ/chồng; Nghề nghiệp bản thân và của vợ/chồng; Phục vụ quân đội của bản thân và của vợ/chồng*. Các biến số độc lập đều là biến số phân loại. Phân nhóm của các biến số độc lập được trình bày trên các Bảng 2 và 3.

**3. Kết quả nghiên cứu**

*3.1. Khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu*

Hình 1 và 2 trình bày tỷ lệ lũy tích của nam và nữ đã từng kết hôn tại các lứa tuổi khác nhau từ 15 đến 30 theo các lớp năm sinh khác nhau. Đối với những người sinh sau năm 1970 còn nhiều người chưa kết hôn, riêng với những người đã từng kết hôn ở trong mẫu thì tuổi kết hôn tối đa là 24. Để tránh xu hướng kết hôn sớm giả tạo do cách tiếp cận theo lớp năm sinh gây nên trong phân tích, ở Hình 1 và 2 chúng tôi chỉ đưa vào mẫu phân tích những người tuổi từ 25 trở lên.

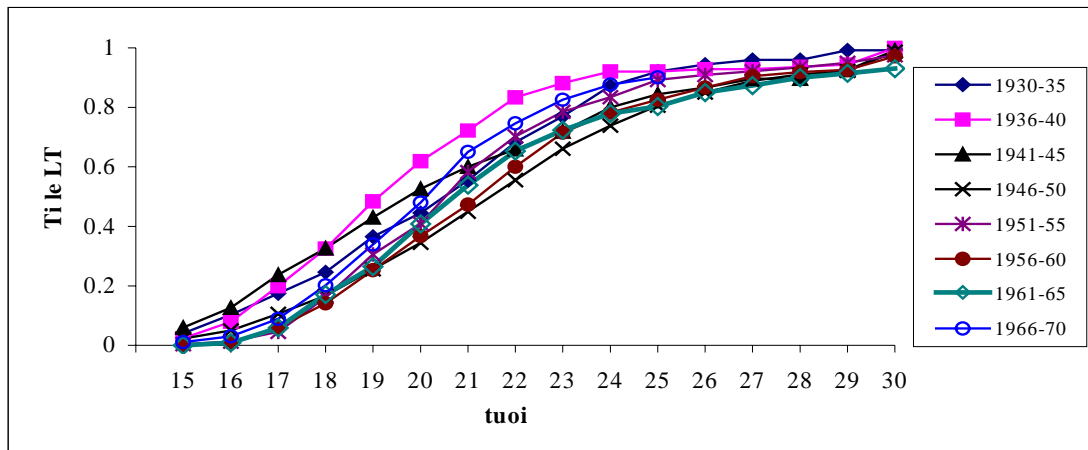
**Hình 1. Tỷ lệ lũy tích nam giới sinh từ 1930-35 đến 1966-70, đã từng kết hôn ở mỗi tuổi từ 15 đến 30: Điều tra lịch đại Việt Nam 1995**



Lớp năm sinh 1930-1935 phản ánh khuôn mẫu hôn nhân truyền thống và liên quan đến thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Lớp năm sinh 1936-1940 phản ánh ảnh hưởng của thời kỳ hòa bình sau kháng chiến chống Pháp. Các lớp năm sinh 1941-1945, 1946-1950, 1951-1955 liên quan đến thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ác liệt nhất. Các lớp năm sinh từ 1956 trở đi phản ánh ảnh hưởng của thời kỳ thống nhất đất nước.

Hình 1 gợi ý rằng, khuôn mẫu tuổi kết hôn của nam giới chịu ảnh hưởng khá rõ ràng của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và cuộc chiến tranh. Tỷ lệ nam giới kết hôn trước tuổi 20 giảm đáng kể sau khi Luật Hôn nhân và Gia đình được thi hành. Ngoài ra kết hôn muộn cũng liên quan chặt chẽ với thời kỳ chiến tranh. Phần lớn nam giới xa nhà tham gia vào quân đội ở lứa tuổi 20. Tác động của cuộc chiến tranh chống Mỹ gây chậm trễ hôn nhân cho nhiều người còn kéo dài cho đến năm 1980. Sau đó khuôn mẫu tuổi kết hôn dần trở lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, tỷ lệ kết hôn chưa bao giờ quay lại đỉnh cao của nó.

Hình 2: Tỷ lệ lũy tích phụ nữ sinh từ 1930-35 đến 1966-70, đã từng kết hôn ở mỗi tuổi từ 15 đến 30: Điều tra lịch đại Việt Nam 1995



Hình 2 cho thấy một bức tranh tương tự đối với nữ. Với tuổi 18 (lứa tuổi tối thiểu để kết hôn theo quy định của luật pháp) khuôn mẫu tuổi kết hôn của các lớp năm sinh gần đây khác rất nhiều so với các lớp năm sinh trước. Tỷ lệ phụ nữ đã từng kết hôn ở tuổi 18 trở xuống trong số những người sinh từ 1941-1945 trở về trước gấp khoảng 2 lần so với những người sinh sau đó. Tuy nhiên, có xu hướng tăng tỷ lệ phụ nữ đã từng kết hôn ở tuổi 24 trở xuống trong các lớp năm sinh trẻ nhất so với một số lớp năm sinh già hơn. Điều này có thể phản ánh sự “trì hoãn kết hôn bắt buộc” đối với các lớp năm sinh già hơn, những người đã trải qua chiến tranh.

Bảng 1: Tỷ lệ phù hợp về độ tuổi hôn nhân giữa nam và nữ (sinh 1930-1970) ở 3 tỉnh Nam Định, Hà Nam, và Ninh Bình: Tổng Điều tra dân số 1989<sup>a</sup>

Nam sinh 1926-30/Nữ sinh 1931-35	0.77
Nam sinh 1931-35/Nữ sinh 1936-40	0.89
Nam sinh 1936-40/Nữ sinh 1941-45	0.96
Nam sinh 1941-45/Nữ sinh 1946-50	0.57
Nam sinh 1946-50/Nữ sinh 1951-55	0.63
Nam sinh 1951-55/Nữ sinh 1956-60	0.62
Nam sinh 1956-60/Nữ sinh 1961-65	0.75
Nam sinh 1961-65/Nữ sinh 1966-70	1.00

<sup>a</sup>) Tác giả tính toán từ số liệu gốc Tổng điều tra dân số 1989; Tập I, Bảng 1.2, Trang 35.

Xu hướng quan sát được ở trên phản ánh khá sát với sự biến động thị trường hôn nhân tại 3 tỉnh. Bảng 1 trình bày tỷ lệ phù hợp về độ tuổi hôn nhân giữa nam và nữ (với quy ước nam hơn nữ một nhóm tuổi khoảng cách 5 năm) tại 3 tỉnh theo các lớp năm sinh. Các tỷ lệ này được tính dựa theo số liệu gốc của Tổng điều tra dân số 1989. Như có thể dự đoán, nhóm phụ nữ trưởng thành trong thời gian chiến tranh chống Mỹ ít có cơ hội nhất trên thị trường hôn nhân do tỷ lệ chết cao của nam giới trong độ tuổi phù hợp. Tỷ lệ phù hợp nam/nữ cho nhóm phụ nữ này là thấp nhất, chỉ khoảng 60%. Chỉ từ nhóm những người phụ nữ thuộc lớp năm sinh 1966-1970 trở đi thì cơ cấu nam nữ mới cân đối với nhau. Kết quả trên cho thấy tác động của thị trường hôn nhân lên tuổi kết hôn của phụ nữ. Như vậy khuôn mẫu tuổi kết hôn của phụ nữ có thể thay đổi khi thị trường hôn nhân tạo điều kiện thuận lợi hơn cho những phụ nữ này.

Bảng 2 trình bày tuổi kết hôn lần đầu trung bình trong số những người đã từng kết hôn sau năm 1955 theo các lớp thế hệ kết hôn. Xu hướng kết hôn muộn thể hiện khá rõ ràng qua các lớp thế hệ kết hôn khác nhau. Mỗi quan hệ giả thuyết giữa các yếu tố kinh tế-xã hội và tuổi kết hôn về cơ bản được khẳng định qua sự phân tích hai biến, ngoại trừ yếu tố con cả trong gia đình và yếu tố làm việc cho nhà nước của cha mẹ. Một điểm đáng lưu ý là xu hướng kết hôn muộn thể hiện rõ ràng đối với tất cả các phân nhóm xã hội-nghề nghiệp. Tuy nhiên, nhịp độ biến đổi là khác nhau giữa các phân nhóm của mỗi yếu tố, chẳng hạn giữa người làm nông nghiệp và phi nông nghiệp, giữa các nhóm học vấn khác nhau, hay giữa nhóm người theo Đạo Thiên chúa và những người không theo. Kết hôn muộn bắt đầu từ những người có đặc trưng hiện đại hơn, sau đó lan tỏa sang các nhóm khác. Chẳng hạn so với những người làm nghề phi nông nghiệp kết hôn trong thời kỳ 1956-1960, những người làm nghề phi nông nghiệp kết hôn thời kỳ 1961-1975 kết hôn muộn hơn 3 năm (đối với nam) và 1,7 năm (đối với nữ). Trong khi đó sự khác biệt tương ứng đối với những người làm nghề nông nghiệp kết hôn trong thời kỳ 1956-1960 và 1961-1975 chỉ là 1 năm đối với nam và 0,5 năm đối với nữ. Cho đến tận thời điểm 1986-1995 sự khác biệt về tuổi kết hôn giữa những người làm nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp xây dựng gia đình trong thời kỳ này vẫn còn khoảng 3 năm đối với cả nam và nữ.

### *3.2. Các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn*

Những kết quả phân tích 2 biến nêu trên cho thấy bức tranh chung về mối quan hệ giữa các yếu tố văn hóa, kinh tế-xã hội và tuổi kết hôn. Tuy nhiên nó không chỉ ra rõ ràng tác động đích thực của mỗi yếu tố trong điều kiện các yếu tố khác cùng có ảnh hưởng. Để có đánh giá chính xác về vấn đề này chúng tôi thực hiện các phân tích đa biến sử dụng thủ tục MCA như đã trình bày trên. Mẫu dùng để phân tích bao gồm những người đã từng kết hôn sau năm 1955 và kết hôn chỉ một lần. Các kết quả phân tích được trình bày trên Bảng 3.

Mức độ giải thích xu hướng thay đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn bằng các yếu tố văn hóa và kinh tế-xã hội được kiểm tra bằng việc so sánh sự khác biệt tuổi kết hôn giữa các lớp thế hệ kết hôn ở hai mô hình, mô hình chỉ bao gồm biến số *Lớp thế hệ kết hôn* và mô hình bổ sung các biến số độc lập khác. Phần chênh lệch giữa hai mô hình về sự khác biệt giữa thế hệ kết hôn xa nhất và thế hệ kết hôn gần nhất thể hiện mức độ biến đổi lịch sử khuôn mẫu tuổi kết hôn mà các yếu tố mới được đưa vào mô hình có thể giải thích. Những khác biệt còn lại về tuổi kết hôn giữa thế hệ kết hôn xa nhất và thế hệ kết hôn gần nhất trong mô hình mới phản ánh xu hướng lịch sử không thể giải thích được bằng các yếu tố nằm trong mô hình.

**Bảng 2. Tuổi kết hôn lần đầu trung bình theo Lớp thế hệ kết hôn và một số biến số chọn lọc:  
Điều tra lịch đại 1995<sup>a</sup>**

Biến số độc lập	Nam Năm kết hôn					Nữ Năm kết hôn				
	1956 -60	1961 -75	1976 -85	1986 -95	Tổng	1956 -60	1961 -75	1976 -85	1986 -95	Tổng
<b>Tổng</b>	21,5 (102)	24,0 (380)	24,3 (575)	24,8 (525)	24,2 (1.582)	19,9 (155)	21,0 (444)	21,4 (632)	21,4 (589)	21,2 (1.820)
<i>Khu vực cha mẹ làm việc</i>										
Không phải nhà nước	21,4	23,8	24,1	24,5	24,0 (1.278)	19,9	21,0	21,1	21,3	21,0 (1.382)
Nhà nước	*	25,6	25,1	25,5	25,2 (293)	*	21,7	22,0	21,8	21,8 (428)
<i>Tôn giáo gia đình gốc</i>										
Thiên chúa giáo	21,1	21,7	23,1	23,5	22,7 (273)	19,1	18,7	19,2	19,1	19,0 (296)
Không phải Thiên chúa giáo	20,6	24,6	24,5	25,0	24,5 (1.307)	20,1	21,6	21,7	21,8	21,6 (1.524)
<i>Nơi lớn lên</i>										
Nông thôn	21,3	23,8	24,1	24,5	24,0 (1.446)	19,8	20,9	21,2	21,2	21,0 (1.637)
Đô thị	*	26,7	26,2	27,6	26,8 (131)	*	22,4	22,8	23,4	22,8 (181)
<i>Học vấn</i>										
Lớp 0-5	21,3	23,3	24,4	22,9	22,9 (199)	19,8	20,4	20,8	20,8	20,3 (370)
Lớp 6-9	21,5	23,4	23,7	24,2	23,7 (981)	20,1	21,0	21,1	20,9	21,0 (1.111)
Lớp 10 và cao hơn	*	26,0	25,8	26,4	26,0 (402)	*	23,2	22,7	22,7	22,8 (337)
<i>Nghề nghiệp</i>										
Nông nghiệp	21,1	22,2	23,1	24,4	23,0 (796)	19,6	20,2	20,4	20,6	20,3 (1.269)
Không phải nông nghiệp	22,1	25,0	25,2	27,1	25,4 (785)	21,0	22,7	23,3	23,5	23,1 (551)
<i>Kiểu kết hôn</i>										
Hôn nhân sắp xếp	21,0	22,8	23,4	23,5	22,8 (343)	19,5	20,2	20,3	20,5	20,2 (433)
Hôn nhân tự nguyện	22,2	24,4	24,5	25,0	24,6 (1.239)	20,5	21,3	21,6	21,6	21,5 (1.387)
<i>Phục vụ quân đội</i>										
Không phục vụ quân đội	21,0	23,2	22,7	23,7	22,9 (731)	19,9	20,9	21,2	21,2	21,0 (1.737)
Phục vụ quân đội	*	24,9	25,3	25,5	25,3 (850)	*	*	23,8	28,0	25,0 (83)
<i>Con trai cả</i>										
Không phải con cả	21,6	23,9	24,1	24,6	24,2 (918)					
Con cả	21,2	24,0	24,5	25,1	24,2 (637)					

<sup>a)</sup> Tính cho mẫu những người kết hôn sau năm 1955, kết hôn một lần. \*) Số lượng các trường hợp thuộc nhóm này nhỏ hơn 20.

Trên Bảng 3 tác động của mỗi yếu tố được thể hiện qua mức sai khác giá trị biến số *Tuổi kết hôn lần đầu* của từng yếu tố tác động so với giá trị trung bình chung (24,18 đối với nam và 21,04 đối với nữ). Cột “Do ảnh hưởng chung” chỉ ra ảnh hưởng quan sát được của mỗi biến số độc lập lên tuổi kết hôn (đã bao hàm tác động của các biến số độc lập khác). Cột “Do ảnh hưởng riêng” chỉ ra ảnh hưởng riêng của mỗi biến số độc lập lên tuổi kết hôn sau khi đã giữ toàn bộ các biến số độc lập khác không đổi (mô hình đầy đủ các biến số).

Chẳng hạn, hệ số -1,5 trên cột “Do ảnh hưởng chung” của nhóm nam giới theo Đạo Thiên chúa, trong biến số *Tôn giáo của gia đình gốc*, có nghĩa là tính chung những người nam giới theo Đạo Thiên chúa có tuổi kết hôn lần đầu trung bình thấp hơn so với trung bình chung (24,18) là 1,5 năm. Tuy nhiên sự tác động của yếu tố tôn giáo đến tuổi kết hôn lần đầu có thể bị ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác. Nhóm nam giới theo Đạo Thiên chúa kết hôn sớm hơn những người khác có thể không hoàn toàn do tác động của yếu tố tôn giáo mà còn cả của yếu tố học vấn vì họ có thể có học vấn thấp hơn so với học vấn của những người nam giới không theo Đạo Thiên chúa. Sau khi loại bỏ tác động của các yếu tố khác có trong mô hình, nhóm nam theo Đạo Thiên chúa có tuổi kết hôn lần đầu ít hơn tuổi kết hôn trung bình chung chỉ có 0,38 năm (xem cột “Do ảnh hưởng riêng”). Sự khác biệt này so với giá trị trung bình chung là kết quả thuần túy sự tác động của yếu tố tôn giáo.

Hệ số Eta chỉ ra khả năng của biến số độc lập, với phân loại cho trước, giải thích sự biến đổi của biến số phụ thuộc khi các biến khác không được tính đến (cột “Do ảnh hưởng chung”). Hệ số Beta chỉ ra khả năng của biến số độc lập giải thích sự biến đổi của biến phụ thuộc sau khi đã tính đến ảnh hưởng của toàn bộ các biến số độc lập khác (cột “Do ảnh hưởng riêng”). R bình phương chỉ ra sự biến đổi của biến số phụ thuộc được giải thích bởi toàn bộ các biến độc lập (Andrews và cộng sự 1973, trang 7, 47).

Kết quả trên Bảng 3 khẳng định ảnh hưởng mạnh của các yếu tố đặc trưng cho hiện đại hóa. Các yếu tố nơi lớn lên, nghề nghiệp, học vấn là những yếu tố quan trọng nhất quyết định thời điểm kết hôn của nam giới. Những người lớn lên ở các vùng đô thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với những người lớn lên ở nông thôn. Tương tự, những người làm nghề phi nông nghiệp ngay trước khi kết hôn thường kết hôn muộn hơn. Những người có học vấn 10 năm hoặc cao hơn thường kết hôn muộn hơn những người học vấn thấp. Việc phục vụ quân đội có tác động đáng kể đến tuổi kết hôn như đã giả thuyết. Những người nam giới phục vụ quân đội trước khi kết hôn xây dựng gia đình muộn hơn trung bình 1,7 năm so với những người không phục vụ trong quân đội sau khi đã tính đến tác động của các yếu tố khác.

Tỷ lệ lớn nam giới tham gia quân đội trong thời gian chiến tranh chống Mỹ, việc nâng cao trình độ học vấn dân cư, và sự thay đổi từ hôn nhân chủ yếu do cha mẹ sắp xếp sang hôn nhân tự nguyện đóng vai trò quan trọng tạo nên xu hướng kết hôn muộn hơn của nam giới. Những tính toán (chúng tôi không nêu ra ở đây) cho thấy rằng chỉ riêng hai yếu tố phục vụ quân đội và kiểu sắp xếp hôn nhân có thể giải thích cho khoảng 36% của xu hướng kết hôn muộn hơn ở lớp thế hệ kết hôn 1986-1995 so với lớp thế hệ kết hôn 1956-1960.

Tuy nhiên, cần lưu ý là các biến số đặc trưng cho cá nhân và gia đình đã đưa vào mô hình phân tích không giải thích được hoàn toàn xu hướng kết hôn muộn hơn của nam giới. Vẫn còn chênh lệch khoảng 1,9 năm giữa lớp thế hệ kết hôn 1956-1960 và 1986-1995 trong mô hình đầy đủ các yếu tố. Điều đó cho thấy trong thời gian qua có thể đã tồn tại một thiên hướng xây dựng gia đình muộn mà thiên hướng này hoàn toàn độc lập với những yếu tố được đưa vào mô hình. Thiên hướng này có thể phản ánh một sự thay đổi chuẩn mực văn hóa về tuổi kết hôn đối với tất cả các nhóm xã hội. Những yếu tố khác bao quát hơn chưa được đưa vào mô hình, chẳng hạn truyền thông đại chúng, những cuộc thảo luận rộng rãi về luật pháp trong nhân dân có thể đã góp phần tạo nên thiên hướng đó.





Kết quả phân tích đối với nữ cho thấy sự tương tự như với nam giới. Sau khi toàn bộ các biến số được đưa vào mô hình, tác động của các yếu tố tôn giáo, học vấn, nghề nghiệp, và việc phục vụ quân đội trước khi kết hôn vẫn thể hiện rõ nét. Những người phụ nữ không theo Đạo Thiên chúa, những người có học vấn 10 năm trở lên, những người có việc làm phi nông nghiệp trước khi kết hôn, và những người phụ nữ (hoặc chồng của họ) phục vụ quân đội trước khi kết hôn thường xây dựng gia đình muộn hơn những người khác trong mỗi cách phân loại. Trong số các yếu tố vừa nêu, nghề nghiệp của người phụ nữ là yếu tố quan trọng nhất hình thành khuôn mẫu tuổi kết hôn của phụ nữ.

Giả thuyết về áp lực mạnh mẽ của chính sách nhà nước liên quan đến tuổi kết hôn đối với những người làm việc cho nhà nước không được khẳng định. Thậm chí, sau khi tính đến tác động của các yếu tố khác trong mô hình, những người phụ nữ có cha mẹ làm việc cho nhà nước vào lúc họ còn nhỏ có xu hướng kết hôn sớm hơn những người khác. Một cách lý giải cho hiện tượng đó là phụ nữ trong các nhóm có cha mẹ làm việc cho nhà nước có thể được coi là có vị thế chính trị và xã hội cao hơn vì vậy được nam giới mong muốn xây dựng gia đình hơn những người khác.

Xu hướng kết hôn muộn của phụ nữ không rõ ràng như của nam giới. So sánh với lớp thế hệ kết hôn 1956-1960, những người phụ nữ kết hôn trong thời kỳ 1986-1995 trung bình kết hôn muộn hơn khoảng 1,9 năm (so với nam là 3,4 năm). Những thành tựu về giáo dục cho phụ nữ và số lượng lớn nam giới tham gia quân đội sau năm 1960 là các nhân tố quan trọng nhất giải thích cho xu hướng nâng cao tuổi kết hôn cho phụ nữ. Tuy nhiên, cũng như đối với nam giới, các đặc trưng cá nhân và gia đình đã đưa vào trong mô hình không giải thích hết xu hướng biến đổi thực tế về tuổi kết hôn của phụ nữ.

#### **4. Một số nhận xét**

Khuôn mẫu tuổi kết hôn của dân cư tại đồng bằng sông Hồng đang chuyển đổi mạnh mẽ do tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội và chính trị trong mấy thập niên qua. Với cả hai giới, tuổi kết hôn sau năm 1960 đã tăng lên đáng kể so với thập kỷ trước. Những yếu tố đặc trưng cho quá trình hiện đại hóa, chính sách nhà nước, chiến tranh, phục vụ quân đội, và quyền tự do cá nhân nhiều hơn trong việc sắp xếp hôn nhân đã góp phần hình thành xu hướng mới đó.

Các yếu tố đặc trưng cho hiện đại hóa như trình độ học vấn cao, đô thị hóa, nghề nghiệp phi nông nghiệp, có vai trò quan trọng nhất trong việc hình thành khuôn mẫu tuổi kết hôn của dân cư ở đồng bằng sông Hồng. Tác động của các yếu tố này đến khuôn mẫu tuổi kết hôn là khác nhau giữa nam và nữ. Chẳng hạn yếu tố nghề nghiệp phi nông nghiệp tác động đến tuổi kết hôn của nữ mạnh hơn so với tuổi kết hôn của nam. Trong khi đó ảnh hưởng của yếu tố lớn lên ở vùng đô thị đối với nam lại mạnh hơn so với nữ.

Tác động của chính sách nhà nước đến tuổi kết hôn là không đáng kể nếu chúng ta chỉ đo lường nó qua yếu tố cha mẹ có làm việc cho nhà nước hay không. Tuy nhiên, với bước nhảy lớn về tuổi kết hôn giữa hai thời kỳ, trước và sau Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, có thể thấy ảnh hưởng quan trọng của chính sách nhà nước. Chính sách nhà nước cũng tác động đến tuổi kết hôn thông qua việc nâng cao trình độ học vấn và mở rộng cơ hội nghề nghiệp ngoài phạm vi nông nghiệp trong những năm qua. Thêm vào đó, những người có học vấn cao và làm nghề phi nông nghiệp thường bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các chính sách nhà nước. Như đã chỉ ra, khuôn mẫu tuổi kết hôn sau khi thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 phổ biến nhanh hơn trong những người có học vấn cao hơn, làm nghề

phi nông nghiệp, v.v. Vì vậy, chính sách nhà nước và các yếu tố hiện đại hóa đã đan xen với nhau làm tăng tuổi kết hôn của dân cư đồng bằng sông Hồng.

Phục vụ quân đội là một trong những nhân tố chủ yếu nhất quyết định khuôn mẫu tuổi kết hôn. Mặc dầu yếu tố phục vụ quân đội không hoàn toàn trùng khớp với yếu tố chiến tranh nhưng trong nghiên cứu này có thể coi việc phục vụ quân đội là một chỉ báo gần đúng của chiến tranh. Trong thời gian chiến tranh tỷ lệ người tham gia quân đội là cao hơn so với các thời kỳ khác. Thêm vào đó thời gian phục vụ quân đội trong chiến tranh thường kéo dài hơn so với thời kỳ bình thường.

Chiến tranh và việc phục vụ quân đội lâu dài góp phần làm chậm thời điểm xây dựng gia đình đối với những người ở độ tuổi 20 trong những năm 60 và 70. Tác động của chiến tranh sẽ giảm đi khi cuộc sống quay trở về nhịp điệu bình thường của nó trong thời bình. Điều này có thể giải thích phần nào cho một số trường hợp kết hôn sớm trong thời gian gần đây, nhất là ở các vùng nông thôn.

Sự ép buộc trong hôn nhân vẫn còn có ảnh hưởng lên tuổi kết hôn của nam nhưng không tác động đáng kể đối với nữ. Điều này có thể là do áp lực gia đình đối với việc kết hôn của nam là mạnh hơn so với nữ. Sự tham gia của cha mẹ vào việc lựa chọn bạn đời của con cái thường được coi như là một trách nhiệm trong cuộc sống của họ. Chính vì vậy, nhiều bậc cha mẹ mong muốn thực hiện nhiệm vụ này càng sớm càng tốt.

Kết quả nghiên cứu xác nhận giả thuyết cho rằng những người theo Đạo Thiên chúa trong vùng có thể coi nội hôn và kết hôn sớm như là những cách tăng cường sự đoàn kết thống nhất của nhóm. Tác động của niềm tin Thiên chúa giáo đối với nữ mạnh hơn đối với nam có lẽ vì phụ nữ theo Đạo Thiên chúa chịu nhiều áp lực gia đình hơn phải lấy chồng trong cùng tôn giáo. Theo phong tục truyền thống trong vùng đồng bằng sông Hồng, cô dâu thường về nhà chồng sau khi kết hôn. Vì thế các bậc cha mẹ có thể e ngại rằng nếu con gái họ cưới một người chồng không theo Đạo Thiên chúa thì cô ta sẽ không còn gắn bó với tôn giáo của họ nữa.

Xu hướng kết hôn muộn hơn diễn ra trong mấy thập kỷ qua ở đồng bằng sông Hồng là do sự tăng lên đáng kể của học vấn, tỷ lệ cao những nam giới phục vụ trong quân đội trong thời gian chiến tranh, và sự thay đổi cơ bản về kiểu hôn nhân, từ hôn nhân do cha mẹ sắp xếp sang hôn nhân tự nguyện. Tuy nhiên, các yếu tố gia đình và đặc trưng cá nhân được đưa vào mô hình phân tích đa biến chưa đủ khả năng giải thích hoàn toàn cho xu hướng lịch sử biến đổi tuổi kết hôn. Điều này gợi ý rằng có một thiên hướng kết hôn muộn theo thời gian hoàn toàn không phụ thuộc vào những đặc trưng cá nhân và gia đình đã kiểm tra trong mô hình. Những yếu tố xã hội tổng hợp khác có thể đã tạo nên sự thay đổi kỳ vọng này về thời điểm kết hôn.

Do tác động đan xen của các yếu tố hiện đại hóa, chính sách nhà nước, và chiến tranh đối với khuôn mẫu tuổi kết hôn, sẽ ít khả năng có sự tăng nhanh tuổi kết hôn của dân cư ở đồng bằng sông Hồng trong vài thập niên tới. Thay vào đó, có thể sẽ diễn ra hiện tượng kết hôn sớm hơn trong một số người trẻ tuổi so với những người đã trải qua thời gian chiến tranh. Tuy nhiên đó không phải là hiện tượng quay trở lại khuôn mẫu kết hôn sớm truyền thống. Những nhu cầu mới về nâng cao trình độ học vấn và có được cơ hội nghề nghiệp mới ngoài phạm vi nông nghiệp do cải cách kinh tế đưa lại sẽ tiếp tục khuyến khích những người trẻ tuổi lùi lại việc xây dựng gia đình. Có thể dự báo rằng tuổi kết hôn của nam nữ trong vùng sẽ tiếp tục tăng mặc dù ở nhịp độ chậm hơn nhiều so với các thập niên trước.

Những hạn chế về số liệu không cho phép tác giả kiểm tra sự tác động của một số yếu tố như di cư và khả năng kinh tế của gia đình tại thời điểm kết hôn. Những yếu tố này có thể giúp chúng ta hiểu biết tốt hơn mối quan hệ giữa các yếu tố hiện đại hóa và các nhân tố trung gian khác trong việc quyết định sự hình thành khuôn mẫu kết hôn.

### Tài liệu trích dẫn

1. Andrews, Frank M.; James N. Morgan; John A. Sonquist; and Laura Klem 1973. *Multiple Classification Analysis. A report On A Computer Program For Multiple Regression Using Categorical Predictors*. Second Edition.
2. Chamrathirong, Aphichat; S. Philip Morgan; and Ronald R. Rindfuss. 1986. *When to Marry and Where to Live? A Sociological Study of Post-nuptial Residence and Age of Marriage Among Central Thai Women*. IPSR publication number 102, September
3. Goldscheider, Calvin. 1971. *Population, Modernization, and Social Structure*. Boston, Massachusetts: Little Brown and Company.
4. Kennedy, Robert E. Jr. 1973. Minority Group Status and Fertility: The Irish. *American Sociological Review*, Vol. 38, February. Pp. 85-96.
5. Khuat, Thu Hong. 1994. Su Hình Thành Gia Đình Nông Thôn Trong Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Mới [Rural Family Formation in The New Socio-economic Situation]. *Tạp Chí Xã Hội Học [Sociological Review]*, Hanoi, No.2 (46). Pp. 76-84.
6. Lapierre-Adamecyk E. and T. K. Burch. 1974. Trends and Differentials in Age at Marriage in Korea. *Studies in Family Planning*, Vol. 5, No. 8, Pp. 255-260.
7. Lin, Hui-Sheng; Mei-Lin Lee; and Arland Thornton. 1994. Trends in The Timing and Prevalence of Marriage. In Thornton, Arland and Hui-Sheng Lin (eds): *Social Change and The Family in Taiwan*. The University of Chicago Press, Pp. 202-224.
8. Namboodiri, Narayanan K. and Chirayath M. Suchindran. 1987. *Life Table Techniques and Their Applications*. Orlando, FL: Academic Press.
9. Nguyễn Hữu Minh. 1995. Tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học* số 4 (52), trang 42-63.
10. Pasternak, Burton. 1986. Marriage and Fertility in Tianjin, China: Fifty Years of Transition. Paper of the East-West Center Population Institute, Honolulu, Hawaii, No. 99, July.
11. Teachman, Jay D. 1983. Analyzing Social Process: Life Tables and Proportional Hazard Models. *Social Science Research*, Vol. 12, Pp. 263-301.
12. UN (United Nations). 1988. *First Marriage: Patterns and Determinants*. ST/ESA/SER.R/76.
13. Von Elm, Barbara and Charles Hirschman. 1979. Age at First Marriage in Peninsular Malaysia. *Journal of Marriage and The Family*. Vol. 41, No. 4, November, Pp. 877-892.